

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc.**

Bản án số: **120/2017/HNGĐ-ST**
Ngày: 07-9-2017
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đỗ Thị Duy Linh**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Nguyên**

2. Bà **Nguyễn Thị Thúy Oanh**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Hoàng** – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông **Phạm Tấn Hải** – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2017 tại phòng xử án, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 238/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 3 năm 2017 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 340/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 ngày 8 tháng 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Huỳnh Thanh Hồng N**, sinh năm 1995

Địa chỉ: D9/39 ấp 4, xã A, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông **Lê Quốc T**, sinh năm 1995

Địa chỉ: A9/37 ấp 1, xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N có mặt tại phiên tòa, ông T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 23/2/2017, bản tự khai ngày 09/5/2017 nguyên đơn bà Huỳnh Thanh Hồng N trình bày:

Bà và ông Lê Quốc T bắt đầu chung sống với nhau từ năm 2015, do tự tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn nguyên

nhân do bất đồng quan điểm và cuộc sống chung với gia đình chồng không hòa hợp. Bà và ông T đã sống ly thân với nhau từ tháng 9/2015 cho đến nay. Nay xét thấy không thể hàn gắn tình cảm với ông T nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Bà xác nhận không có.

Tại bản tự khai ngày 22/8/2017 bị đơn ông Lê Quốc T trình bày:

Ông và Bà Huỳnh Thanh Hồng N bắt đầu chung sống với nhau vào năm 2015 do tự tìm hiểu đến với nhau, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, ông bà sống ly thân từ cuối năm 2016 cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông xác nhận không có.

Do ông bận đi làm nên ông có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông cam kết không thắc mắc, khiếu nại gì về việc vắng mặt của ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến giải quyết vụ án về nội dung như sau:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 81 và 110 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Huỳnh Thanh Hồng N đối với ông Lê Quốc T.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Bà Huỳnh Thanh Hồng N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Quốc T. Ông T có nơi cư trú tại huyện Bình Chánh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về sự vắng mặt của đương sự: Ông T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T là phù hợp quy định khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[4] Về quan hệ vợ chồng: Bà Huỳnh Thanh Hồng N và ông Lê Quốc T chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 93/2015 quyền số 01/2015 ngày 15/9/2015. Do đó, có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Khoản 1 Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.”*

[6] Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.”*

[7] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N và ông T xác nhận ông và bà chung sống không hạnh phúc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, ông bà đã sống ly thân từ cuối năm 2015 cho đến nay. Tại bản tự khai ngày 22/8/2017 của ông T thể hiện ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N. Điều này chứng tỏ giữa bà N và ông T đã không còn tình cảm với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được thì cuộc sống chung cũng không còn ý nghĩa. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N với ông T.

[8] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[9] Về án phí: Bà Huỳnh Thanh Hồng N chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 8, Điều 9, Khoản 1 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà Huỳnh Thanh Hồng N đối với ông Lê Quốc T.

1.1. Bà Huỳnh Thanh Hồng N được ly hôn với ông Lê Quốc T.

1.2. Giấy chứng nhận kết hôn số 93/2015, quyền số 01/2015 do Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/9/2015 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không có

3. Về án phí: Bà Huỳnh Thanh Hồng N chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0021895 ngày 09/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND H. BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- UBND xã C, huyện B, TPHCM
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, VT.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đỗ Thị Duy Linh